

Name:

Date:

I. Vocabulary Worksheets: Vocabulary from the provided textbook page

STT	Vocabulary List	Type (từ loại) N: danh từ, V: động từ, Adj: Tính từ, Adv: trạng từ..	Meaning in Vietnamese
1	enthusiastic		
2	motivated		
3	improve		
4	express		
5	effectively		
6	obvious		
7	encouraging		
8	accurately		
9	aware of		
10	frustrating		
11	repeat		
12	explain		
13	pronounce		
14	opportunity		
15	experiment		
16	make mistakes		
17	revise		
18	method		
19	conversation		
20	chat		
21	discussion		
22	argument		
23	goal		
24	everyday		
25	expand		
26	complex		
27	fluent		
28	appropriate		
29	relevant		
30	specialized		
31	contain		
32	include		
33	gist		

34	text		
35	recognize		
36	identify		
37	guess		
38	context		
39	construction		
40	translation		
41	formal		
42	informal		
43	foreign		

II. Match

- | | |
|----------------|-------------------------------|
| 1. Fluent | _____ J. try new things |
| 2. Frustrating | _____ F. become bigger |
| 3. Relevant | _____ G. general meaning |
| 4. Appropriate | _____ H. surrounding words |
| 5. Recognize | _____ E. know what it is |
| 6. Expand | _____ B. able to speak easily |
| 7. Gist | _____ C. connected to |
| 8. Context | _____ D. suitable |
| 9. Motivated | _____ I. having strong desire |
| 10. Experiment | _____ A. annoying |

VII. Worksheet 6: Odd one out

- conversation – discussion – chat – argument
- translate – pronunciation – context – text
- goal – aim – target – everyday
- fluent – enthusiastic – motivated – encouraging

III. Worksheet 2: Word Families

Verb	Noun	Adjective
discuss		
explain		
motivate		
improve		
encourage		
frustrate		
translate		
recognize		

IV. Worksheet 3: Choose the suitable word to fill the sentence

enthusiastic – revise – discussion – opportunity – accurately – context – fluent – recognize

- We had a serious _____ about the environment.
- I need to _____ before my English test.
- She speaks English very _____.
- Please answer the question _____.
- This job is a great _____ for young people.
- I couldn't _____ his face.
- You can understand new words from the _____.
- The students were very _____ about the project.

V. Worksheet 4: Synonyms (từ đồng nghĩa-cùng nghĩa)

Word	Synonym
chance	
complicated	
suitable	
normal	
discussion	
improve	
aware of	
include	

VI. Worksheet 5: Fill in the Blanks

1. We had a serious _____ about politics (chính trị) .
2. I need to _____ before my English test.
3. My goal is to speak English _____.
4. This information is not _____ to the topic.
5. Can you _____ the meaning of this word?
6. Learning new words can be _____ sometimes.
7. Please answer the question _____.
8. I couldn't _____ his face.
9. The article is very _____ and difficult to understand.
10. You can guess the meaning from the _____.

VIII. Choose the correct word

1. I always _____ my notes before a test.
☐ revise
☐ argue
☐ recognize
2. She is very _____ and wants to learn more English.
☐ motivated
☐ irrelevant
☐ complex
3. This article is not _____ to our topic.
☐ relevant
☐ fluent
☐ accurate
4. Can you _____ what this word means?
☐ explain
☐ discuss
☐ identify
5. Don't be afraid of _____ (make mistakes).
6. You should _____ new words to remember them. (repeat)
7. This is a great _____ to practise speaking. (opportunity)
8. After a while, I became more _____ in English. (confident / motivated)
9. It's very _____ when you can't see your progress. (frustrating)
10. She speaks English very _____. (accurately / effectively)
11. I want to _____ my vocabulary. (expand)
12. Try to guess the meaning from the _____. (context)
13. First, get the _____ of the text. (gist)
14. I want to _____ my vocabulary. (expand / repeat)
15. Don't be afraid of _____ mistakes. (making / revising)
16. My English has _____ a lot. (improved / frustrated)
17. Get the _____ of the text first. (gist / method)
18. Speak _____. (accurately / obvious)

19. Use _____ language in a formal situation. (formal / complex)
20. _____ new words in your notebook. (Keep a record of / Chat)
21. It's _____ when I forget vocabulary. (frustrating / enthusiastic)
22. _____ the meaning from context. (Guess / Pronounce)
23. This is a great _____. (opportunity / argument)

Word Formation Complete with correct form.

1. She is very _____. (ENTHUSIASM)
2. His progress is very _____. (ENCOURAGE)
3. I want to speak _____. (FLUENT)
4. She explained it very _____. (EFFECT)
5. This is a good learning _____. (METHOD)
6. The text is quite _____. (COMPLEX)
7. Use _____ language. (FORMAL)
8. I wasn't _____ of my mistakes. (AWARE)
9. Try to guess the meaning from the _____. (context)
10. This is a great _____ to practise speaking. (opportunity)
11. She speaks English very _____. (fluently / accurately)
12. Don't be afraid of making _____. (mistakes)
13. I enjoy _____ (experiment) with new words.
14. She decided _____ (revise) the vocabulary.
15. He suggested _____ (make) a list.

Prepositions

1. I'm good _____ pronouncing words. → **at**
2. This word is relevant _____ the topic. → **to**
3. You can learn a lot _____ making mistakes. → **from**

Sentence Transformation

1. Learning new words is difficult for me. (easy)
→
2. I made progress after practicing every day. (improved)
→

1. DANH SÁCH TỪ VỰNG TỔNG HỢP (chia theo chủ đề)

Unit 1 – Speaking & Listening

- repeat /rɪˈpi:t/ – lặp lại
- explain /ɪkˈspleɪn/ – giải thích
- pronounce /prəˈnaʊns/ – phát âm
- opportunity /ˌɒpəˈtjuːnəti/ – cơ hội
- experiment with /ɪkˈsperɪmənt wɪð/ – thử nghiệm
- revise /rɪˈvaɪz/ – ôn lại
- method /ˈmeθəd/ – phương pháp
- chat /tʃæt/ – trò chuyện thân mật
- discussion /dɪˈskʌʃən/ – thảo luận
- argument /ˈɑːɡjʊmənt/ – tranh cãi

Unit 2 – Making Progress

- enthusiastic /ɪnˌθjuːziˈæstɪk/ – nhiệt tình
- motivated /ˈməʊtɪveɪtɪd/ – có động lực
- improve /ɪmˈpruːv/ – cải thiện
- effectively /ɪˈfektɪvli/ – hiệu quả
- accurately /ˈækjərətli/ – chính xác
- frustrating /ˈfrʌstreɪtɪŋ/ – gây nản lòng
- obvious /ˈɒbvɪəs/ – rõ ràng
- encouraging /ɪnˈkʌrɪdʒɪŋ/ – khích lệ

Unit 3 – Goals

- goal /ɡəʊl/ – mục tiêu
- expand /ɪkˈspænd/ – mở rộng
- complex /ˈkɒmpleks/ – phức tạp
- fluent /ˈfluːənt/ – trôi chảy
- relevant /ˈreləvənt/ – liên quan
- appropriate /əˈprəʊpriət/ – phù hợp

Unit 4 – Reading

- gist /dʒɪst/ – ý chính
- context /ˈkɒntekst/ – ngữ cảnh
- recognize /ˈrekəɡnaɪz/ – nhận ra
- construction /kənˈstrʌkʃən/ – cấu trúc câu
- formal /ˈfɔːməl/ – trang trọng

PHẦN 2: BÀI TẬP TỪ VỰNG (40 điểm)

Unit 1 – Speaking & Listening

- repeat sth = nói lại cái gì
- explain sth = giải thích cái gì - explanation
- pronounce sth = phát âm cái gì -> pronunciation
- opportunity = cơ hội
- experiment with sth = thử nghiệm với cái gì
- make mistakes = mắc lỗi
- revise sth = ôn lại, xem lại
- method = phương pháp
- chat = trò chuyện thân mật
- discussion = cuộc thảo luận
- argument = cuộc tranh cãi (thường gay gắt)

Unit 2 – Making Progress

- enthusiastic = nhiệt tình, hăng hái - enthusiasm
- motivated = có động lực -> motivation
- after a while = một thời gian sau
- improve = cải thiện, tiến bộ -> improvement
- express sth = diễn đạt cái gì -> expression
- effectively = một cách hiệu quả -> effectiveness
- obvious = rõ ràng, hiển nhiên -
- encouraging = khích lệ -> encouragement (n)

- **accurately** = chính xác - > accuracy (n)
- **be aware of sth** = nhận thức được, biết về
- **frustrating** = gây nản lòng -> frustration (n),

Unit 3 – Goals

- **goal** = mục tiêu
- **everyday** = hàng ngày, thông thường
- **expand** = mở rộng - > expansion
- **complex** = phức tạp
- **fluent** = trôi chảy
- **in detail** = chi tiết
- **appropriate** = phù hợp
- **relevant** = liên quan, thích hợp
- **specialized** = chuyên sâu, chuyên ngành

Unit 4 – Tips for Reading

- **gist** = ý chính, nội dung cốt lõi
- **recognize** = nhận ra
- **text** = văn bản
- **go through sth** = đọc kỹ, xem xét
- **identify sth** = xác định
- **guess sth** = đoán
- **context** = ngữ cảnh
- **keep a record of sth** = ghi chép lại
- **make a note of sth** = ghi chú
- **construction** = cấu trúc (câu)
- **translation** = bản dịch
- **formal** = trang trọng